

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
KHÓA 8 (2016-2018) - ĐỢT 1, KỲ THI NGÀY 27 - 28/04/2018

Môn: LÝ THUYẾT TỔNG HỢP

STT	MSHS	Số BD	HỌ LÓT	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
DƯỢC SĨ								
1	24635947	D01	Nguyễn Vũ	Thành	04/11/1992	2.5	Hai năm	
2	261303928	D02	Võ Hữu	Tùng	10/12/1993	3.0	Ba	
3	285265169	D08	Bùi Thị Thanh	Nguyệt	27/03/1990	6.5	Sáu năm	
4	25916919	D09	Nguyễn Minh	Thư	01/06/1997	6.5	Sáu năm	
5	273422707	D10	Nguyễn Thị Huyền	Viễn	21/05/1993	5.0	Năm	
6	187037388	D11	Nguyễn Thị	Hải	02/07/1993	6.0	Sáu	
7	215529620	D12	Nguyễn Lê Thúy	Trúc	01/01/2001	6.5	Sáu năm	
8	281020067	D13	Phạm Thị Ngọc	Dung	06/01/1988	3.0	Ba	
9	25804465	D14	Trương Huỳnh Hoàng	My	12/07/1998	3.0	Ba	
10	141050593	D15	A	Quynh	28/08/1978	2.5	Hai năm	
Y SỸ								
1	261453657	Y01	Nguyễn Quang	Chí	01/07/1996	6.0	Sáu	
2	24330938	Y02	Nguyễn Thị Thanh	Châu	13/09/1990	9.5	Chín năm	
3	241266430	Y03	Nguyễn Thị	Diệu	10/09/1991	8.0	Tám	
4	183672034	Y04	Bùi Hà	Giang	20/08/1990	9.5	Chín năm	
5	215420752	Y05	Quách Thị Bích	Hà	18/06/1997	6.0	Sáu	
6	273648801	Y06	Lê Thị	Hiền	26/01/1996	6.5	Sáu năm	
7	371783748	Y07	Nguyễn Quốc	Khánh	09/06/1998	6.5	Sáu năm	
8	23879824	Y08	Nguyễn Thị Hồng	Lan	15/08/1986	VT	VT	
9	215338683	Y09	Trần Ngọc	Lợi	03/09/1996	6.5	Sáu năm	
10	312224069	Y10	Nguyễn Thị Thảo	Ly	05/05/1993	8.0	Tám	
11	311860361	Y11	Trần Minh	Lý	16/08/1985	6.5	Sáu năm	
12	261452924	Y12	Võ Quốc	Mỹ	08/06/1996	9.5	Chín năm	
13	25673279	Y13	Nguyễn Hồng	Ngọc	16/02/1995	7.0	Bảy	
14	330953066	Y14	Nguyễn Hữu	Tam	15/1/1973	8.0	Tám	
15	24993562	Y15	Lê Thị Yến	Thạch	25/11/1972	8.5	Tám năm	
16	251029418	Y16	Trần Đức	Thành	27/02/1997	7.0	Bảy	
17	24066680	Y17	Nguyễn Viết	Thục	30/03/1988	8.0	Tám	
18	260893049	Y18	Phạm Ngọc	Tiến	10/02/1982	7.5	Bảy năm	

STT	MSHS	Số BD	HỌ LÓT	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
19	22561001	Y19	Nguyễn Hữu	Tiến	25/04/1998	6.0	Sáu	
20	221452850	Y20	Nguyễn Đông	Tín	27/10/1998	8.0	Tám	
21	31097150	Y21	Nguyễn Ngọc	Tuân	02/09/1980	9.0	Chín	
22	141071113	Y22	Đào Thái	Xương	26/01/1995	6.5	Sáu năm	
23	25615661	Y23	Chu Thị	Yến	10/04/1982	7.5	Bảy năm	
24	121100611	Y24	Đặng Thanh	Mai	17/09/1992	7.0	Bảy	
25	301505818	Y25	Hồ Thị Kim	Phượng	17/11/1994	6.0	Sáu	
26	131071467	Y26	Võ Duy	Bình	10/02/1992	9.5	Chín năm	
27	25401422	Y28	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	11/08/1993	5.0	Năm	
28	131070904	Y29	Huỳnh Trung	Hiếu	27/01/1993	6.0	Sáu	
29	121077644	Y31	Nguyễn Vũ	Linh	12/10/1991	5.5	Năm năm	
30	153079966	Y32	Nguyễn Hải	Nam	06/09/1993	VT	VT	
31	111070963	Y35	Đào Văn	Sang	18/09/1993	5.5	Năm năm	
32	111071440	Y36	Võ Minh	Tài	25/12/1992	VT	VT	
33	141071715	Y37	Đặng Thị Thúy	An	05/05/1999	5.0	Năm	
34	121077520	Y39	Võ Thị	Thương	21/10/1986	6.5	Sáu năm	
35	272625451	Y40	Nguyễn Đông	Phương	25/10/1998	6.0	Sáu	
36	261495212	Y41	Đặng Thị Thanh	Huyền	20/7/1997	6.5	Sáu năm	
37	25721604	Y42	Ngô Thị Thu	Thảo	30/10/1998	7.0	Bảy	
38	231231854	Y43	K'Sor	H'Liên	26/02/1997	6.0	Sáu	
39	261483507	Y44	Nguyễn Trung	Trực	27/02/1998	6.0	Sáu	
40	184166569	Y45	Trần Mai Phương	Linh	20/04/1995	7.5	Bảy năm	
41	1121080634	Y46	Đỗ Quang	Hùng	28/01/1988	8.0	Tám	
42	215451910	Y47	Nguyễn Thị	Nhị	26/11/1998	7.0	Bảy	
SƯ PHẠM MẦM NON								
1	191770908	S01	Mai Thị Kim	Anh	06/04/1992	6.5	Sáu năm	
2	174705351	S02	Nguyễn Thị	Biên	10/02/1995	8.5	Tám năm	
3	111051818	S03	Hồ Thị	Bình	23/10/1988	6.5	Sáu năm	
4	25474221	S04	Đinh Thị Hồng	Đào	05/05/1994	6.5	Sáu năm	
5	301425299	S05	Ngô Thị	Diễm	05/04/1992	8.5	Tám năm	
6	24390579	S06	Nguyễn Thị Hồng	Hà	29/08/1990	8.5	Tám năm	
7	215371786	S07	Châu Ngọc	Hân	02/07/1994	8.5	Tám năm	
8	251027437	S08	Trương Thị Huỳnh	Hương	24/09/1995	HT	HT	
9	362414349	S09	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	01/01/1993	9.0	Chín	
10	261309971	S10	Nguyễn Thị Bé	Lành	20/06/1994	8.5	Tám năm	
11	215312052	S11	Nguyễn Thị	Liên	20/12/1992	9.0	Chín	
12	221328218	S12	Nguyễn Thị Trúc	Linh	10/06/1992	8.5	Tám năm	

STT	MSHS	Số BD	HỌ LÓT	TÊN	NGÀY SINH	ĐIỂM SỐ	ĐIỂM CHỮ	GHI CHÚ
13	261392664	S13	Trần Thị	Mến	09/11/1996	8.5	Tám năm	
14	273176613	S14	Phan Phạm Hoài	Nhân	18/05/1986	9.0	Chín	
15	245305382	S15	Hoàng Thị Kim	Nhi	16/01/1996	8.5	Tám năm	
16	23589228	S16	Trần Thị Cẩm	Nhung	03/05/1985	8.0	Tám	
17	24950273	S17	Lê Thị Cẩm	Nhung	11/01/1992	9.0	Chín	
18	24711573	S18	Phan Thị Sao	Ni	02/02/1975	7.0	Bảy	
19	250912874	S19	Đặng Thị Hồng	Oanh	02/11/1995	7.5	Bảy năm	
20	221261158	S20	Bùi Thị	Thanh	03/01/1992	VT	VT	
21	25557061	S21	Trịnh Thị Mai	Thọ	03/06/1996	8.0	Tám	
22	187460957	S22	Chu Thị	Thom	19/01/1998	8.0	Tám	
23	151189964	S23	Nguyễn Thị	Thương	01/07/1986	VT	VT	
24	261504053	S24	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	29/08/1998	9.0	Chín	
25	24937115	S25	Nguyễn Thị Diễm	Trâm	07/12/1991	9.0	Chín	
26	174691818	S26	Lê Thị	Tuyển	17/06/1996	9.0	Chín	
27	187325671	S27	Nguyễn Thị	Vui	19/08/1994	9.0	Chín	
28	17492096	S28	Nguyễn Thanh	Hằng	11/02/1997	5.5	Năm năm	
29	312073430	S29	Lê Hồng	Thúy	02/10/1990	9.0	Chín	
30	371862610	S30	Lê Thị Diễm	My	19/09/1997	5.5	Năm năm	
31	334820901	S31	Vương Thị Tú	Ngọc	08/07/1996	8.0	Tám	
32	24498155	S34	Phạm Nguyễn Việt	Anh	07/02/1988	8.5	Tám năm	
33	215310646	S35	Bùi Thị Trúc	Mai	15/08/1995	8.5	Tám năm	
34	272072825	S36	Nguyễn Thị Ý	Như	05/04/1991	9.0	Chín	
35	141188746	S37	Đàm thị	Liên	05/10/1988	8.0	Tám	
36	141188741	S38	Nguyễn Thị	Linh	13/03/1995	8.0	Tám	
37	141180447	S40	Võ Thị Mỹ	Linh	24/01/1994	8.5	Tám năm	
38	151189954	S41	Đào Thị Phương	Thảo	22/09/1990	7.0	Bảy	
SƯ PHẠM TIỂU HỌC								
1	141190977	S33	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	23/10/1996	5.0	Năm	
XÂY DỰNG								
1	121098555	X01	Đặng Minh	Trí	07/09/1995	7.0	Bảy	
2	121092598	X02	Nguyễn Xuân	Dũng	10/10/1995	7.0	Bảy	

**Lưu ý: Mọi thắc mắc (không có tên trong danh sách, sai thông tin....)
liên hệ phòng Đào tạo - CTHSSV. SĐT: 0942.484.919 (Cô Hà)**

HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP